

NGHIÊN CỨU TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO TỪ GÓC ĐỘ NHÂN HỌC VĂN HÓA - XÃ HỘI

LÊ ĐỨC HẠNH^(*)

Nhân loại học là một ngành học lớn nhất trong các ngành học khoa học xã hội và nhân văn ở nhiều nước và khu vực trên thế giới như Nhật Bản, Tây Âu hay Bắc Mỹ. Trên bình diện thế giới ngành nhân học đã phát triển mạnh từ thế kỉ XIX, tuy nhiên thuật ngữ này được biết đến ở Việt Nam từ khoảng thập niên 90 của thế kỉ XX. Dần dần trong quá trình sử dụng người ta lược giản thuật ngữ này để bây giờ nhiều người chỉ còn gọi ngắn gọn là NHÂN HỌC.

Vậy NHÂN HỌC là gì?

Nhân học (anthropology) là một ngành nghiên cứu tổng hợp về con người. Nhân học đi sâu vào việc giải thích sự đa dạng về xã hội và văn hóa của con người sinh tồn trên thế giới, hơn nữa nó còn bao gồm cả việc nhận thức và cố gắng tìm hiểu những đặc điểm giống và khác nhau giữa các hệ thống xã hội, các mối quan hệ của con người. Nói cụ thể hơn, Nhân học lấy con người làm đối tượng nghiên cứu, tức là nghiên cứu về nguồn gốc, sự phát triển, các tổ chức chính trị xã hội, tôn giáo, ngôn ngữ, nghệ thuật và các tạo vật của con người. Chính vì phạm vi nghiên cứu của Nhân học rộng như vậy, nên người ta chỉ có

thể tóm gọn lại rằng đó là ngành khoa học nghiên cứu về lịch sử, văn hóa và nguồn gốc của con người. Nhân học cũng quan tâm đến việc lí giải các mối quan hệ đa phương giữa các mặt khác nhau của sự tồn tại của con người và thường thường các nhà nhân học điều tra những mối quan hệ này bằng cách khởi đầu nghiên cứu kĩ lưỡng đời sống địa phương trong một xã hội cụ thể hay trong một môi trường xã hội được mô tả. Vì vậy, có thể nói rằng, Nhân học đặt ra những câu hỏi lớn, trong khi cùng lúc đó nó thu được nhiều kiến thức sâu sắc từ những khu vực nhỏ bé⁽¹⁾.

Nhân học có 4 phân ngành chính bao gồm: Nhân học văn hóa - xã hội (Socio-Cultural Anthropology); Ngôn ngữ học (Linguistics); Khảo cổ học (Archaeology); Nhân học hình thể (Physical Anthropology). Khoảng từ những năm cuối thập niên 40 thế kỉ XX trở lại đây, xuất hiện phân ngành Nhân học ứng dụng. Phân ngành này tập hợp các nhà khoa học làm việc trong các lĩnh vực

^{*}. TS., Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Tin Ingold. *Nhân học xã hội - sự so sánh và bối cảnh*, trong *Một số vấn đề lí thuyết và phương pháp nghiên cứu nhân học*, Nxb. Đại học Quốc gia, TP. HCM, 2006, tr. 10 - 12.

khác nhau và họ tìm cách ứng dụng các lí thuyết Nhân học vào giải thích và giải quyết các vấn đề cụ thể như lĩnh vực phát triển, nông nghiệp và phát triển nông thôn, y tế và sức khỏe, v.v... Điều này tạo ra các chuyên ngành của Nhân học ứng dụng như: Nhân học y tế; Nhân học sinh thái và môi trường; Nhân học kinh tế; Nhân học đô thị; Nhân học phát triển⁽²⁾.

Như vậy, Nhân học tôn giáo là một trong nhiều chuyên ngành của phân ngành nhân học văn hóa - xã hội.

Tuy có những khác biệt về đối tượng, mục đích và cách tiếp cận nghiên cứu cụ thể nhưng tất cả các phân ngành của Nhân học đều có mối quan hệ với nhau, đều cố gắng hiểu bản chất sinh học và văn hóa của con người, đều nhấn mạnh tới vai trò của văn hóa và các cách tiếp cận mà chúng sử dụng đều mang tính so sánh. Và, cũng bởi những khác biệt về đối tượng, mục đích nên mỗi ngành nhân học đều có cách tiếp cận nghiên cứu cụ thể riêng. Mặc dù mỗi nhà nhân học có thể sử dụng các phương pháp tiếp cận định lượng và định tính khác nhau trong các công trình nghiên cứu của mình nhưng phương pháp dễ được thống nhất trong cộng đồng nhân học là phương pháp quan sát tham dự. Từ việc tham dự vào các sự kiện định nghiên cứu mà nhà nhân học mô tả, giải thích và so sánh để đạt được mục tiêu nghiên cứu. Trong lịch sử đã có những trường phái tiếp cận vấn đề nghiên cứu kiểu “ghế bành” bằng việc xem xét đánh giá các tài liệu mô tả thứ cấp mà không tham gia vào việc điền dã thực địa⁽³⁾. Nhưng ngày nay, Nhân học

hiện đại lại đặc biệt chú trọng tới sự tham gia của nhà nhân học vào trong các sự kiện thực tế⁽⁴⁾. Nghiên cứu thực tế có những phương pháp và đòi hỏi nhất định, thậm chí rất khắt khe đối với nhà nhân học. Một trong những đòi hỏi chính trong việc nghiên cứu thực tế là cố gắng tham gia vào cuộc sống địa phương càng nhiều càng tốt. Nhà nhân học trong quá trình đó sử dụng nhiều kĩ thuật và các khung lí thuyết để thu thập các dữ liệu. Và, tùy vào loại công việc nghiên cứu thực tế mà một người đang thực hiện, họ “cần có các cuộc phỏng vấn theo một cấu trúc định sẵn, việc lấy mẫu thống kê và các kĩ thuật khác ở từng mức độ khác nhau. Hầu hết các nhà nhân học dựa vào một sự kết hợp các kĩ thuật chính thức và

2. <http://www.hieuhoc.com/khoahoc/chitiet/nhan-hoc-nganh-hoc-nghien-cuu-ve-con-nguoi>.

3. Học trò của Tylor là Frazer đã viết một công trình nghiên cứu gồm 12 bộ sách Cành Vàng (The Golden Bough, 1980) là một cuốn sách khổng lồ ngay cả với bản phóng tác đã được tóm lược tối đa (Frazer, 1974 [1922]). Công trình này là một nghiên cứu so sánh tương đối rộng về tôn giáo và các nghi thức, và có chứa đựng nhiều chi tiết miêu tả dân tộc học từ mọi góc ngách của thế giới. Cả Tylor và Frazer đều là những người theo thuyết tiến hóa, và công trình lí thuyết chính của Frazer bao gồm việc minh họa việc tư tưởng đã phát triển từ ma thuật qua tôn giáo sang đến khoa học như thế nào. Cả Tylor lẫn Frazer đều không thực hiện những cuộc nghiên cứu thực địa chi tiết mặc dù Tylor sống một vài năm ở Mexico và đã viết một cuốn sách ở đó. Một giai thoại nổi tiếng kể về vấn đề này là tại một dạ tiệc, William James, triết gia theo chủ nghĩa thực dụng, hỏi Frazer liệu ông đã bao giờ quen biết với ai trong số những con người man rợ mà ông đã viết rất nhiều về họ không. Frazer trả lời: “Lạy Trời đừng có chuyện đó” (Evans Pritchard, 1962).

4. W. H. R. Rivers và các cộng sự của ông, bao gồm A. R. Haddon và Charles Seligman, các tác giả này đã tự thực hiện các cuộc khảo sát điền dã chứ không dựa vào các tài liệu do các nhà truyền giáo và các nhà thám hiểm thu thập.

sự quan sát thực tế không theo một kết cấu có sẵn nơi thực tế của họ⁽⁵⁾.

Việc quan sát bằng thực tế có mục đích là thâm nhập càng sâu càng tốt vào trong lĩnh vực văn hóa và xã hội mà nhà nhân học đó định nghiên cứu. Trong suốt thời gian nghiên cứu, nhà nhân học càng hòa mình vào cuộc sống của cư dân địa phương gần gũi bao nhiêu càng tốt bấy nhiêu. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu vẫn phải đứng ở vị trí “một con người ở giữa hai bản lề” để cư dân địa phương không nhận ra mà vẫn tiếp tục sống cuộc sống của riêng họ như bình thường, đồng thời cũng không quá hòa mình vào đó mà tự đánh mất vai trò và vị trí là nhà nghiên cứu nữa.

Người ta có nhiều cách để nghiên cứu thực tế, và không thể cung cấp một phương cách rõ ràng về việc nên thực hiện nó như thế nào⁽⁶⁾. Một mặt, chính bản thân nhà nhân học là “công cụ khoa học” quan trọng nhất được sử dụng, và đầu tư rất nhiều những trải nghiệm riêng của họ trong tiến trình nghiên cứu này. Người ta cũng đòi hỏi các phương pháp phải được biến đổi để phù hợp với các yêu cầu của chủ đề. Nhiều ý kiến của các chuyên gia nhân học cho rằng giá trị của cuộc quan sát bằng cách tham dự nằm ở chất lượng các dữ liệu mà người đó thu thập được từ những kinh nghiệm của họ, chứ không phải vào số bạn thân người đó có được trong thực tế⁽⁷⁾.

Người ta cũng nói tới nhược điểm/khó khăn thường thấy trong việc nghiên cứu thực tế là kiến thức giới hạn về ngôn ngữ của cư dân mà nhà nghiên cứu định tiến hành (ví dụ một người Pháp nghiên cứu về người Hmông ở Việt Nam nhưng

không biết tiếng Hmông), thành kiến về giới tính, hay vì những người cung cấp thông tin chủ yếu cho nhà nghiên cứu không đại diện cho toàn thể xã hội ấy. Trường hợp của Gerald Berreman khi nghiên cứu ở vùng Bắc Ấn Độ là một ví dụ⁽⁸⁾. Một khó khăn khác thường gặp với những người ít kinh nghiệm trong phỏng vấn là “Khó rời xa khỏi “văn hóa của bản câu hỏi”. Họ thường muốn đặt câu hỏi theo thứ tự, thay vì tiến hành một *cuộc trò chuyện* thực sự, trong đó cũng có những lúc bàn sang chuyện khác. Trong lúc phỏng vấn, họ khó phân biệt được cái gì thích đáng và cái gì không thích đáng đối với cuộc điều tra trong nội dung phát biểu của người đối thoại (khó khăn này cũng bộc lộ khi họ tiến hành tổng hợp ý kiến sau khi kết thúc cuộc điều tra)⁽⁹⁾.

5. C. Wright Mills. *Việc điều tra thực tế và sự giải thích* trong *Một số vấn đề lý thuyết và phương pháp nghiên cứu nhân học*, Nxb. Đại học Quốc gia, Tp. Hồ Chí Minh, 2006, tr. 31.

6. *Một số vấn đề lý thuyết...* Sdd, tr.32.

7. Tuy nhiên, ý kiến khác cũng cho rằng việc này sẽ hạn chế các quan hệ của nhà nghiên cứu với cộng đồng cư dân trong quá trình thâm nhập thực tiễn, nó làm giảm “vốn xã hội” của anh ta khi ở thực địa.

8. Gerald Berreman (1962) đã có lần viết một bài về các kinh nghiệm nghiên cứu thực tế của riêng ông tại vùng Bắc Ấn Độ. Ông lệ thuộc vào một nhà phiên dịch, và chỉ sau khi ông đã làm việc một khoảng thời gian mà không thành công lắm thì mới có bằng chứng rõ ràng cho thấy người phiên dịch này là một nguồn quan trọng bóp méo sự thật trong công tác thực tế của ông. Không phải người phiên dịch không đủ trình độ phiên dịch hay anh ta cố tình dịch sai vấn đề, mà căn nguyên của chuyện này lại chính là địa vị của anh ta trong hệ thống đẳng cấp xã hội của Ấn Độ. Người dân không thoải mái với anh ta như họ sẽ làm khi nói chuyện với một người nào như chính Berreman, hay với một người địa phương có đẳng cấp thứ bậc khác.

9. Jean Pierre Olivier de Sardan. *Nhân học phát triển. Lý thuyết, phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu điền dã*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2009, tr. 43 - 44.

Như trên đã đề cập, việc nghiên cứu thực tế đòi hỏi nhà nhân học ở lại trong khu vực đó đủ lâu để có thể nhìn nhận thế giới như người dân địa phương. Điều này đòi hỏi nhà nhân học phải có lượng kiến thức “đủ” về cộng đồng cư dân hay nền “văn hóa địa phương” nơi họ định nghiên cứu. Nó cũng đòi hỏi khả năng nắm vững các công cụ phân tích nhằm giúp cho nhà nhân học/người nghiên cứu đó có thể đưa ra được một lối giải thích mang tính so sánh, phân tích tốt nhất trong bối cảnh mà họ nghiên cứu. Trong nghiên cứu nhân học, người ta cũng cần có sự phân biệt giữa việc sử dụng phương pháp phỏng vấn của Nhân học và phỏng vấn của Xã hội học. Ngành Nhân học tách ra khỏi Xã hội học (mặc dù trong nhiều trường hợp có sự kết hợp phương pháp của hai ngành này) bởi một số đặc điểm như Nhân học nhấn mạnh đặc biệt vào việc quan sát bằng cách tham dự và khảo sát thực tế, và sử dụng các phỏng vấn không cấu trúc. Những người sử dụng phương pháp này luôn đặt mình trong sự tồn tại dưới nhiều góc nhìn khác nhau và nhiều chiều trong những người có liên quan đến đề tài hay vấn đề đang nghiên cứu. Các mục tiêu và kĩ thuật phỏng vấn sẽ được áp dụng để giảm bớt những nghi lễ, sự kiểm soát và khoảng cách thường xuất hiện trong kiểu phỏng vấn dùng bảng câu hỏi, thay vào đó là loại hình trao đổi uyển chuyển. Vì vậy, phương pháp phỏng vấn sẽ đề cao các câu hỏi mở và không trực tiếp, hơn là yêu cầu người trả lời phỏng vấn cung cấp những mảng thông tin đặc biệt, trả lời những câu hỏi đã cố định sẵn, nhiều khi cả với những câu trả lời cũng được

cố định sẵn. Người phỏng vấn sẽ không có bảng câu hỏi soạn sẵn, mà chỉ là một danh sách các chủ đề hay điểm cần chú ý và được sử dụng trong khi “trò chuyện” hay thảo luận. Các câu hỏi này cần được dự kiến trước, theo dạng mô tả hoặc theo dạng kể chuyện, đặc biệt là về tiểu sử. Người phỏng vấn được khuyến cáo không nên dùng bản phác thảo như một bản câu hỏi (questionnaire) mà chỉ nên coi đó là một bản nhắc nhở, giúp cho người phỏng vấn khỏi quên một số điểm nào đó mà thôi; họ cũng nên tránh đặt những câu hỏi rập khuôn theo bản phác thảo này và không thích hợp với đối tượng phỏng vấn; cũng không nhất thiết phải theo đúng trình tự các câu hỏi, cần phải có khả năng thoát khỏi bản phác thảo, và thậm chí đôi khi phải quên nó đi, để rồi sau đó lại trở lại với nó...¹⁰. Vai trò của người phỏng vấn thường là bị động, là quá trình nghe chủ động và nhắc nhở, hơn là lo quản lí danh sách câu hỏi cần trả lời. Loại hình phỏng vấn này cũng thường đi kèm với các loại hình quan sát, mà trong một số trường hợp còn là quan sát có tham gia (participant observation), tức là người phỏng vấn sẽ tham gia các hoạt động hay bối cảnh xã hội (social setting) đang được nghiên cứu. Như vậy, các cuộc phỏng vấn sẽ được thực hiện trong bối cảnh và ngữ cảnh “tự nhiên”, trong “lãnh thổ” quen thuộc đối với người trả lời phỏng vấn hơn là với người phỏng vấn. Nói một cách tổng quát thì người phỏng vấn trong phương pháp này sẽ chú ý hơn đến từng cuộc

10. Jean Pierre Olivier de Sardan. *Nhân học phát triển. Lí thuyết, phương pháp và kĩ thuật nghiên cứu điền dã*, Sdd, tr. 46-47.

phỏng vấn một - bao gồm cả phần của họ trong đó - và khả năng ảnh hưởng của nó đối với toàn bộ những cận cảnh và dữ liệu thu thập được. Vấn đề này được mô tả bằng khái niệm “phản thân” (reflexivity). Người phỏng vấn sẽ ít đóng vai “kẻ thẩm vấn” mà sẽ thiên về vai “người hướng dẫn” trong cuộc phỏng vấn và trong quá trình “tìm kiếm” qua lại về đề tài đang được nghiên cứu.

Phỏng vấn không cấu trúc hay phỏng vấn ít chính thức có những đặc điểm khác biệt với loại hình survey qua các điểm như: 1) Người phỏng vấn đặt mục tiêu “đi vào bên trong” các ý nghĩa chủ quan và “thế giới” của người được phỏng vấn. Phương pháp này tốn nhiều thời gian hơn, nhưng có khả năng nhận được những thông tin sâu hơn; 2) Cuộc phỏng vấn không chính thức sẽ ít nghi thức hơn, mở hơn, uyển chuyển hơn và giống cuộc nói chuyện hơn, và sẽ diễn ra trong một bối cảnh tự nhiên hơn; 3) Vai trò của người được phỏng vấn và người phỏng vấn được phân biệt rõ ràng. Người phỏng vấn sẽ thay đổi và thích nghi nhiều hơn với người được phỏng vấn trong quá trình khám phá đề tài đang được bàn luận. Trong một số trường hợp, người được phỏng vấn sẽ là người “đặt nghi trình” hơn là người phỏng vấn; 4) Thay vì tạo ra một danh sách các câu hỏi, người phỏng vấn sẽ dùng chuỗi uyển chuyển các câu hỏi không trực tiếp để kích thích hoặc định hướng người được phỏng vấn vào khu vực đang quan tâm. Do đó, quá trình phỏng vấn sẽ liên tục được nâng cấp; 5) Thông tin ghi lại trong cuộc phỏng vấn sẽ rất khác nhau. Dữ liệu sẽ ít theo kết cấu, ít dự đoán trước và khó

áp dụng phương pháp mã hóa và phân tích bằng xác suất thống kê. Cũng khó có thể so sánh dữ liệu từ các cuộc phỏng vấn khác nhau và dùng các cuộc phỏng vấn làm cơ sở để tổng quát hóa.

Nói tóm lại: Thế mạnh chủ yếu hay cũng là lợi thế của phương pháp phỏng vấn không cấu trúc/ít chính thức chính là khả năng thâm nhập sâu và cận cảnh hơn so với những phương pháp phỏng vấn dùng bảng khảo sát. Sử dụng kỹ năng phỏng vấn ít chính thức, nhà nghiên cứu có thể tiếp cận gần một cách đáng kể đối với ý nghĩa, động cơ, giá trị hay cảm giác của những người đồng ý tham gia cuộc phỏng vấn. Họ có thể “đào sâu hơn” và kết quả của loại hình này thường rất đa dạng về mô tả. Trong khi các cuộc phỏng vấn survey có thể đề cập đến sự tồn tại của một giá trị hay tính chất cụ thể, thì phỏng vấn ít chính thức cho phép nhà nghiên cứu đi thẳng vào trung tâm của vấn đề.

Tuy nhiên, thế mạnh đối với một số người lại có thể bị một số người khác coi là điểm yếu. Với các nhà nghiên cứu làm việc với truyền thống survey, các cuộc phỏng vấn không chính thức đáng nghi ngại về nội dung. Đặc biệt là không có bằng chứng hay cơ chế dễ dàng nào để so sánh các câu trả lời, đo đếm hay tổng quát hóa, khó lượng hóa các nguồn thông tin. Để có được “câu chuyện bên trong”, cuộc phỏng vấn ít chính thức tạo cơ hội cho sự thiên lệch chủ quan - giá trị của riêng người nghiên cứu hay của người được phỏng vấn - đối với cả hai người tham gia. Hơn nữa, phỏng vấn ít chính thức thường phải sử dụng thời

gian trò chuyện dài hơn, số lượng mẫu phỏng vấn thường nhỏ hơn so với phương pháp survey. Và người ta cho rằng điều đó ít tạo nổi cơ sở để thực hiện phép tổng quát hóa theo xác suất thống kê. Tuy nhiên, phương pháp phỏng vấn chính thức có thể cho nhà nghiên cứu biết rất nhiều thông tin và thường cung cấp hình ảnh đầy đủ và hoàn hảo hơn về vấn đề họ định nghiên cứu.

Rõ ràng rằng, cả hai phương pháp phỏng vấn được phát triển để xử lý hai loại câu hỏi và mức độ phân tích khác nhau và cả hai đều có thể mạnh khi dùng để nghiên cứu các vấn đề và câu hỏi phù hợp. Tuy nhiên, mỗi phương pháp có những thế mạnh riêng, nhà nghiên cứu cần hiểu rõ về sự khác biệt cơ bản của phương pháp định lượng và định tính chính là vấn đề cần được giải quyết. Câu trả lời đó cho phép nhà nghiên cứu phát triển theo hướng này hay hướng kia. Mặt khác, hai phương pháp phỏng vấn có thể được áp dụng phối hợp trong nghiên cứu mà không/hay ít có sự loại trừ nhau. Kỹ thuật phỏng vấn ít chính thức có thể giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển thành một bảng khảo sát chính thức, và có thể cung cấp những phương tiện quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo trong một lĩnh vực quá phức tạp vượt khỏi giới hạn của survey.

Trong phỏng vấn không/ít chính thức có những khác biệt so với phỏng vấn dạng survey theo bảng hỏi cấu trúc. Quá trình phỏng vấn này đòi hỏi phải có một lượng kỹ năng nhất định, kiên nhẫn và tiếp cận nhiều hơn với người được phỏng vấn hơn là trường hợp survey. Tuy nhiên,

cũng có các bước tiến hành tương tự trong survey và có thể tổng kết thành bốn bước như sau: cụ thể hóa; tiếp xúc; phỏng vấn và phân tích.

2. Từ những vấn đề chung về khái niệm, đối tượng nghiên cứu và phương pháp tiếp cận của nhân học văn hóa xã hội, cho thấy phạm vi rộng lớn mà nhân học đề cập tới. Trong khi đó nhân học tôn giáo chỉ là một chuyên ngành của phân ngành nhân học văn hóa xã hội. Do đó nó đòi hỏi các nhà nhân học xã hội rất cần phải quan tâm đến tư tưởng và tín ngưỡng, tôn giáo của con người như là một phần thiết yếu của đối tượng nghiên cứu bởi nó cũng quan trọng không kém các hành vi xã hội văn hóa khác. Điều dễ nhận thấy là không thể quan sát được một địa vị, cũng như không thể quan sát được niềm tin tôn giáo của một cá nhân mà chỉ có thể suy luận qua các hoạt động hay qua những tự bạch của họ. Địa vị hay niềm tin tôn giáo là những khái niệm mang tính trừu tượng nó chỉ tồn tại khi được nhận biết và công nhận, nghĩa là nó chỉ tồn tại trong đầu óc con người.

Có một vấn đề là hệ thống tín ngưỡng (system of beliefs) có thể và đang được các nhà nhân học nghiên cứu như những hệ thống với quy tắc riêng của nó. Tuy nhiên, rất khó thấy được sự liên quan hoặc không liên quan giữa chúng với các quy tắc hành động cho đến khi bản thân chúng được nghiên cứu. Một niềm tin có liên quan về mặt xã hội không thể xác định cho đến khi chúng ta biết nó là cái gì.

Người ta không thể không nhắc đến mối quan hệ giữa lý thuyết và tài liệu

thực nghiệm. Mối quan hệ này quan trọng không chỉ trong nghiên cứu nhân học mà còn với tất cả các ngành khoa học thực nghiệm. C. Wright Mills cho rằng, “Lí thuyết mà không có dữ liệu là vô nghĩa, nhưng dữ liệu mà không có lí thuyết là mù quáng”. Trong quan hệ giữa lí thuyết và dữ liệu, người ta có thể diễn đạt nó với nghiên cứu theo chiều quy nạp và diễn dịch. Quy nạp bao gồm việc đi ra ngoài, “quan sát và tự hỏi”, thu thập thông tin về điều người ta nói và làm. Diễn dịch bao gồm các cố gắng lí giải các sự kiện nhờ vào một giả thuyết hay lí thuyết chung. Việc lựa chọn một chủ đề chính xác để nghiên cứu là một phần quan trọng để chuẩn bị cho việc nghiên cứu thực tế.

Với một đối tượng nghiên cứu mang tính rộng rãi, với một diện bao phủ rộng khắp như vậy thì việc tiếp cận nghiên cứu về tín ngưỡng, tôn giáo cũng đòi hỏi những phương pháp với những kĩ thuật đặc thù của nó. Từ trước tới nay, các nhà nghiên cứu tùy thuộc vào góc độ nghiên cứu và sở trường của mình mà áp dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng hay định tính.

Các nhà nghiên cứu thiên về định lượng đòi hỏi có các nghiên cứu tổng quan, chi tiết về các giai đoạn chủ yếu trong diễn tiến tín ngưỡng, tôn giáo, trong đó phải chỉ ra được các nhân tố tác động chủ yếu đến sự hình thành và phát triển của các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo, đến sự gia tăng của lượng tín đồ và các tổ chức, loại hình tôn giáo trong từng thời kì, đặc biệt là vai trò của các chính sách - kinh tế xã hội cấp vĩ mô với

những tác động của nó tới đời sống và những sinh hoạt tín ngưỡng, tôn giáo của các cá nhân và tổ chức tôn giáo. Những nghiên cứu như vậy đòi hỏi có sự phối hợp nghiên cứu của các nhà sử học vì phải dựa trên tư liệu lịch sử.

Các nhà nghiên cứu thiên về định tính là nghiên cứu khía cạnh chiều sâu hay mặt xã hội của tín ngưỡng tôn giáo. Trong các nghiên cứu này thì mong muốn đầu tiên có được là sự hiểu biết tương đối đầy đủ về diện mạo xã hội của các loại hình tín ngưỡng, tôn giáo, hay các nhóm cư dân tín tưởng theo một loại hình tín ngưỡng, tôn giáo nào đó.

Tóm lại, mỗi nhà nhân học/nhà nghiên cứu cần một quá trình lựa chọn chủ đề một cách chính xác và rõ ràng để lựa chọn cho mình những phương pháp phù hợp, làm sao có được những dữ liệu thực tế tốt nhất, và dữ liệu đó cũng được xử lí, phân tích và so sánh một cách tốt nhất trong trường hợp có thể kiểm chứng, hoặc bác bỏ, hoặc phát triển lí thuyết mà nhà nghiên cứu đó áp dụng trong quá trình nghiên cứu. Đã có những nhà nghiên cứu thiên về nghiên cứu định lượng và cũng có người thiên về định tính. Mỗi nghiên cứu định lượng hay định tính đều có những mặt mạnh và những hạn chế (trong chừng mực nào đó) của bản thân nó. Vấn đề là nhà nghiên cứu/nhà nhân học sẽ biết lọc bỏ những hạn chế của phương pháp định lượng hay định tính mà sử dụng những điểm mạnh của các phương pháp này trong nghiên cứu của mình. Cá nhân tôi ủng hộ việc kết hợp cả hai phương pháp định lượng và định tính trong việc nghiên cứu

một chủ đề nào đó, đặc biệt là nghiên cứu về tín ngưỡng tôn giáo. Do vậy, mỗi nhà nghiên cứu cũng cần trang bị cho mình nhiều các kỹ thuật thu thập, mô tả, xử lý, giải thích, so sánh các dữ liệu, đồng thời trang bị cho mình nhiều khung lý thuyết để kiểm chứng, phản bác hay phát triển.

Gần đây, giới nghiên cứu trong và ngoài nước đã và đang áp dụng ngày càng phổ biến cách tiếp cận đa ngành, liên ngành trong các nghiên cứu. Việc nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo dưới góc độ liên ngành và đa ngành ở Việt Nam còn đang gặp nhiều khó khăn, một phần bởi sự hạn chế trong việc cần có một tổ chức đứng ra thiết lập mạng lưới nghiên cứu này; một phần những nghiên cứu về tín ngưỡng, tôn giáo thường được người ta xem đó là các “nghiên cứu đặc biệt nhạy cảm” nên đã né tránh hoặc chỉ tiếp cận dưới những góc độ nhỏ hơn trong một quy mô nghiên cứu lớn, ví dụ như nghiên cứu về hành vi sinh sản của người tín đồ Công giáo trong dự án nghiên cứu về truyền thông sức khỏe sinh sản vùng đồng bằng sông Hồng.

Tôi cho rằng, việc nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo được tiếp cận từ góc độ nhân loại học không đơn thuần chỉ thiên về định lượng hay về định tính, bởi mỗi phương pháp nghiên cứu đều có những thế mạnh và điểm yếu của nó. Ví dụ, nếu

chỉ tiếp cận bằng phương pháp định lượng thì kết quả nghiên cứu sẽ khó có những lý giải chiều sâu về đời sống tín ngưỡng, tôn giáo, v.v... Hoặc nếu chỉ nghiên cứu về mặt định tính sẽ khó lượng hóa hết được vấn đề cần lý giải, khi đó nghiên cứu có thể rơi vào việc đơn thuần mô tả hơn là việc khám phá, giải thích các vấn đề.

Vậy thì phương pháp tối ưu cho nghiên cứu nhân loại học tôn giáo là gì?

Theo tôi, cách tiếp cận mang tính tổng thể để giải quyết được vấn đề đó là cách tiếp cận nghiên cứu ĐA NGÀNH và LIÊN NGÀNH, và trong mỗi ngành riêng đều phải áp dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp, tức là kết hợp giữa phương pháp định lượng và phương pháp định tính. Có như vậy vấn đề mới được tiếp cận toàn diện hơn, khi đó vấn đề vừa được lượng hóa, vừa có sự giải thích, khám phá mang tính chiều sâu trong sự vận động và phát triển của nó. Tất nhiên, khi nghiên cứu liên ngành và đa ngành sẽ đòi hỏi quy mô tổ chức nghiên cứu lớn và chi phí sẽ lớn hơn. Việc áp dụng phương pháp định lượng hay định tính cũng đòi hỏi có sự kết hợp giữa các nhà nghiên cứu để phát huy tốt những mặt mạnh của mỗi người trong các phương pháp/.